TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 7 - 2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Đức Thụy;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Trần Long – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 353/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 359/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: số D, tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trương Văn P, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lưu Thị H trình bày, bà H và ông P do mai mối, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C ngày 06/7/1991. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên Trương Thị Kiều O, sinh ngày 07/5/1992 và Trương Thị Hoàng O1, sinh ngày 12/8/2003. Hiện tại, các con chung đã thành niên. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, ông P có hành vi bạo lực gia đình nhiều lần, lần gần nhất cách đây khoảng 06 năm, ông P không tạo kinh tế để phụ giúp chăm lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến vợ con. Mâu thuẫn nội bộ gia đình biết, không có trình báo với địa phương. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2018 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà H yêu cầu ly hôn với ông P; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với 02 con chung Trương Thị Kiều O và Trương Thị Hoàng O1 do các cháu đã thành niên có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Tờ tự khai của bà Lưu Thị H; Giấy khai sinh số 244, ngày 26/8/2003 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Trương Thị Hoàng O1 (bản sao); Giấy khai sinh số 171, quyển số 03, ngày 18/9/1992 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Trương Thị Kiều O (bản sao) và Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01, ngày 06/7/1991 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Ccấp đối với bà Lưu Thị H và ông Trương Văn P (bản chính).

- Bị đơn ông Trương Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Bà H có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn có yêu cầu xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Lưu Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn P. Đồng thời, ông P cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lưu Thị H, ông Trương Văn P đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông P vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H khai, bà H và ông P do quen biết, tìm hiểu nhau, kết hôn với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L B ngày 06/7/1991 nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông P là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà H xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, ông P có hành vi bạo lực gia đình nhiều lần, không tạo kinh tế để phụ giúp chăm lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2018 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, ông P có hành vi bạo lực gia đình, không tạo kinh tế để phụ giúp chăm lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến vợ con. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông P nhưng ông P không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà H. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà H và ông P là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với 02 con chung tên Trương Thị Kiều O, sinh ngày 07/5/1992 và Trương Thị Hoàng O1, sinh ngày 12/8/2003 do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị H đối với ông Trương Văn P.

1. Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H được ly hôn với ông Trương Văn P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01, ngày 06/7/1991 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với bà Lưu Thị H và ông Trương Văn P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Lưu Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với 02 con chung tên Trương Thị Kiều O, sinh ngày 07/5/1992 và Trương Thị Hoàng O1, sinh ngày 12/8/2003 do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lưu Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015471 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 14 tháng 5 năm 2024; bà Lưu Thị H đã nộp đủ án phí.

Ông Trương Văn P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Bà Lưu Thị H, ông Trương Văn P có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pPhương thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm